

Claims, Evidence, and the Rhetorical Situation

AP English Language and Composition · Vocabulary

English	中文	Pinyin
rhetorical situation	修辞情境	xiū cí qíng jìng
exigence	促因	cù yīn
purpose	目的	mù dì
audience	受众	shòu zhòng
context	语境	yǔ jìng
claims	主张	zhǔ zhāng
evidence and/or reasoning	证据与推理	zhèng jù yǔ tuī lǐ
Question 1, Synthesis	综合写作	zōng hé xiě zuò
Question 2, Rhetorical Analysis	修辞分析	xiū cí fēn xī
Question 3, Argument	论证写作	lùn zhèng xiě zuò